DANH SÁCH SINH VIÊN TRÚNG TUYỂN CÁC CHUYÊN NGÀNH/CHUYÊN SÂU THUỘC CHƯƠNG TRÌNH POHE

(kèm theo Thông báo số: 1513/TB-ĐHKTQD ngày 11/9/2020)

TT	MSV	SBD	Họ và	Tên	Ngày sinh	Đối tượng	Điểm xét tuyển	Nguyện vọng [NV1, NV2, NV3. NV4, NV5]	Trúng tuyển	NV TT	Tên chuyên ngành/chuyên sâu trúng tuyển
1	11204203	1007864	Trương Hoàng	Duy	27/10/2002	IELTS_TOEFL	38.9	[127, 126, 129, 128, 125]	125	5	POHE- Luật kinh doanh
2	11204385	1010150	Doãn Thành	Long	09/05/2002	IELTS_TOEFL	38.7	[127, 126, 125, 129, 128]	125	3	POHE- Luật kinh doanh
3	11204394	1030072	Trần Phương	Anh	05/08/2002	IELTS_TOEFL	39.5	[127, 126, 129, 125, 128]	125	4	POHE- Luật kinh doanh
4	11204489	3009270	Trần Thị Minh	Hằng	06/12/2002	IELTS_TOEFL	38.85	[126, 127, 128, 129, 125]	125	5	POHE- Luật kinh doanh
5	11204567	13000197	Lê Ngọc	Thanh	18/09/2002	IELTS_TOEFL	39.35	[127, 125, 129, 126, 128]	125	2	POHE- Luật kinh doanh
6	11204680	1004292	Nguyễn Duy	Anh	22/07/2002	IELTS_TOEFL	38.6	[127, 126, 125, 129, 128]	125	3	POHE- Luật kinh doanh
7	11204685	25003694	Vũ Đình	Mạnh	17/08/2002	IELTS_TOEFL	38.65	[126, 125, 129, 128, 127]	125	2	POHE- Luật kinh doanh
8	11204692	1002503	Nguyễn Anh	Thư	25/09/2002	IELTS_TOEFL	39.25	[129, 125, 127, 126, 128]	125	2	POHE- Luật kinh doanh
9	11204807	1009516	Phạm Minh	Khánh	22/10/2002	IELTS_TOEFL	39.6	[127, 126, 129, 125, 128]	125	4	POHE- Luật kinh doanh
10	11204913	1015591	Trần Lê Minh	Hiếu	15/03/2002	IELTS_TOEFL	39.3	[127, 126, 129, 125, 128]	125	4	POHE- Luật kinh doanh
11	11205617	3009623	Phạm Hồng Ngọc	Quý	28/09/2002	IELTS_TOEFL	39.6	[127, 126, 125, 129, 128]	125	3	POHE- Luật kinh doanh
12	11205961	1009165	Hoàng Minh	Trang	15/11/2002	IELTS_TOEFL	38.75	[127, 126, 128, 129, 125]	125	5	POHE- Luật kinh doanh
13	11205974	1076839	Ngô Minh	Anh	21/12/2002	IELTS_TOEFL	39.4	[127, 126, 125, 128, 129]	125	3	POHE- Luật kinh doanh
14	11206057	1010288	Bùi Bảo	Minh	24/05/2002	IELTS_TOEFL	40.1	[125, 127, 126, 129, 128]	125	1	POHE- Luật kinh doanh
15	11206189	1006890	Đỗ Bình	An	02/08/2002	IELTS_TOEFL	39.1	[127, 125, 129, 126, 128]	125	2	POHE- Luật kinh doanh
16	11206213	1014748	Lê Minh	Tuấn	26/06/2002	IELTS_TOEFL	38.7	[129, 128, 127, 125, 126]	125	4	POHE- Luật kinh doanh
17	11206255	1007522	Nguyễn Kim	Anh	03/09/2002	IELTS_TOEFL	38.7	[127, 126, 129, 128, 125]	125	5	POHE- Luật kinh doanh
18	11206458	1078834	Nguyễn Hà	My	02/11/2002	IELTS_TOEFL	39.1	[126, 127, 125, 128, 129]	125	3	POHE- Luật kinh doanh
19	11206625	17006251	Vũ Mạnh	Tùng	26/04/2002	HSG_CHUYEN	33.61	[125, 126, 127, 128, 129]	125	1	POHE- Luật kinh doanh
20	11207077	1017190	Lại Quang	Minh	15/11/2002	IELTS_TOEFL	39.9	[127, 126, 125, 129, 128]	125	3	POHE- Luật kinh doanh
21	11207428	1027287	Trần Anh	Khoa	11/03/2002	IELTS_TOEFL	39.5	[127, 126, 125, 129, 128]	125	3	POHE- Luật kinh doanh
22	11207505	1020136	Hoàng Khánh	Ly	03/06/2002	HSG_CHUYEN	33.59	[125, 126, 127, 129, 128]	125	1	POHE- Luật kinh doanh
23	11204205	1003284	Nguyễn Khánh	Huyền	26/11/2002	IELTS_TOEFL	40.4	[127, 126, 129, 128, 125]	126	2	POHE - QTKD Thương mại
24	11204367	1027728	Hoàng Hương	Ly	07/09/2002	IELTS_TOEFL	40.25	[126, 127, 129, 128, 125]	126	1	POHE - QTKD Thương mại
25	11204476	1021435	Phạm Thị Vân	Anh	27/08/2002	HSG_THI	39.3	[127, 126, 125, 129, 128]	126	2	POHE - QTKD Thương mại
26	11204533	21009555	Bùi Lê Đan	Tâm	20/08/2002	HSG_CHUYEN	34.53	[126, 125, 127, 129, 128]	126	1	POHE - QTKD Thương mại
27	11204581	1005090	Lê Khánh	Toàn	02/09/2002	IELTS_TOEFL	40.25	[127, 126, 128, 125, 129]	126	2	POHE - QTKD Thương mại

TT	MSV	SBD	Họ và	Tên	Ngày sinh	Đối tượng	Điểm xét tuyển	Nguyện vọng [NV1, NV2, NV3. NV4, NV5]	Trúng tuyển	NV TT	Tên chuyên ngành/chuyên sâu trúng tuyển
28	11204979	1003377	Bùi Khánh	Linh	27/09/2002	IELTS_TOEFL	40.9	[127, 126, 129, 125, 128]	126	2	POHE - QTKD Thương mại
29	11205212	1003924	Phạm Thu	Phương	11/12/2002	IELTS_TOEFL	40.35	[127, 126, 129, 125, 128]	126	2	POHE - QTKD Thương mại
30	11205401	3004115	Nguyễn Mai	Anh	07/09/2002	HSG_CHUYEN	35.32	[126, 125, 128, 129, 127]	126	1	POHE - QTKD Thương mại
31	11205528	21009696	Lê Hoàng	Tuấn	20/07/2002	HSG_CHUYEN	32.65	[127, 126, 129, 125, 128]	126	2	POHE - QTKD Thương mại
32	11205708	27003453	Hoàng Quỳnh	Trang	22/01/2002	HSG_CHUYEN	33.77	[127, 126, 129, 128, 125]	126	2	POHE - QTKD Thương mại
33	11205874	17006219	Vũ Quỳnh	Trang	25/06/2002	IELTS_TOEFL	40.7	[127, 126, 125, 129, 128]	126	2	POHE - QTKD Thương mại
34	11205902	22000215	Nguyễn Nữ Huyền	My	12/03/2002	HSG_CHUYEN	33.78	[127, 126, 129, 128, 125]	126	2	POHE - QTKD Thương mại
35	11205941	3004534	Vũ Phương	Linh	21/05/2002	HSG_CHUYEN	35.11	[126, 127, 128, 129, 125]	126	1	POHE - QTKD Thương mại
36	11206413	1025389	Phạm Đặng Ý	Mỹ	01/06/2002	IELTS_TOEFL	40.35	[127, 126, 129, 128, 125]	126	2	POHE - QTKD Thương mại
37	11206486	1014216	Nguyễn Hạnh	Chi	14/08/2002	IELTS_TOEFL	40.2	[126, 129, 128, 127, 125]	126	1	POHE - QTKD Thương mại
38	11206763	22000146	Vũ Khánh	Huyền	24/06/2002	HSG_CHUYEN	34.4	[127, 126, 125, 129, 128]	126	2	POHE - QTKD Thương mại
39	11207184	1006233	Phan Thị Khánh	Linh	09/04/2002	IELTS_TOEFL	40.5	[127, 126, 129, 128, 125]	126	2	POHE - QTKD Thương mại
40	11207288	1041458	Nguyễn Linh	Trang	20/06/2002	HSG_CHUYEN	34.84	[127, 126, 125, 129, 128]	126	2	POHE - QTKD Thương mại
41	11204318	31002351	Trần Thành	Đạt	28/03/2002	IELTS_TOEFL	41.2	[127, 126, 129, 128, 125]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
42	11205159	17006023	Bùi Thị Thùy	Ngân	03/03/2002	HSG_CHUYEN	35.73	[127, 126, 129, 128, 125]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
43	11205299	27003133	Trần Thị Khánh	Hằng	02/09/2002	HSG_CHUYEN	35.28	[127, 126, 129, 128, 125]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
44	11205459	1013639	Ngô Linh	Chi	16/09/2002	HSG_CHUYEN	36.19	[127, 126, 125, 129, 128]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
45	11205563	27003106	Đỗ Thị Hương	Giang	14/05/2002	HSG_CHUYEN	36.95	[127, 126, 125, 128, 129]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
46	11205783	24002597	Đinh Thị	Nhàn	06/11/2002	HSG_THI	39.9	[127, 126, 129, 128, 125]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
47	11205930	26000098	Nguyễn Minh	Châu	13/06/2002	IELTS_TOEFL	41.6	[127, 129, 126, 125, 128]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
48	11206014	19013930	Đỗ Thị Khánh	Nhi	20/04/2002	HSG_THI	40.55	[127, 129, 126, 128, 125]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
49	11206052	1003689	Tạ Công	Long	14/03/2002	IELTS_TOEFL	40.95	[127, 126, 129, 128, 125]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
50	11206186	16000172	Phạm Thị Thu	Hường	11/10/2002	HSG_CHUYEN	35.02	[127, 126, 125, 128, 129]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
51	11206204	1060568	Nguyễn Công Quỳnh	Mai	24/07/2002	HSG_THI	39.7	[127, 126, 125, 129, 128]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
52	11206412	3004132	Ninh Thị Châu	Anh	27/11/2002	HSG_CHUYEN	35.36	[127, 129, 128, 126, 125]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
53	11206726	1016682	Nguyễn Trang	Nhung	03/03/2002	HSG_CHUYEN	34.88	[127, 126, 125, 129, 128]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
54	11206898	1008569	Đỗ Nhật	Thi	21/08/2002	IELTS_TOEFL	41.55	[127, 129, 126, 128, 125]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
55	11206912	1016845	Đàm Phương	Thảo	24/08/2002	IELTS_TOEFL	41.35	[127, 129, 126, 128, 125]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
56	11207014	17006140	Đoàn Ngọc	Thảo	09/09/2002	IELTS_TOEFL	43.5	[127, 126, 125, 129, 128]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
57	11207224	1007745	Nguyễn Linh	Chi	13/03/2002	IELTS_TOEFL	41.3	[127, 126, 125, 128, 129]	127	1	POHE- Truyền thông marketing

TT	MSV	SBD	Họ và	Tên	Ngày sinh	Đối tượng	Điểm xét tuyển	Nguyện vọng [NV1, NV2, NV3. NV4, NV5]	Trúng tuyển	NV TT	Tên chuyên ngành/chuyên sâu trúng tuyển
58	11207251	1042066	Đỗ Duy	Hưng	23/04/2002	HSG_CHUYEN	35.67	[127, 126, 129, 128, 125]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
59	11207351	1016595	Phùng Nguyệt	Linh	28/12/2002	IELTS_TOEFL	44.1	[127, 129, 128, 125, 126]	127	1	POHE- Truyền thông marketing
60	11204336	1009202	Nguyễn Thu Đài	Trang	11/04/2002	IELTS_TOEFL	39.1	[127, 129, 126, 128, 125]	128	4	POHE- Quản trị lữ hành
61	11204648	16000860	Đào Phương	Thảo	10/02/2002	IELTS_TOEFL	39.8	[126, 129, 127, 128, 125]	128	4	POHE- Quản trị lữ hành
62	11205001	29030031	Ngô Vân	Anh	05/12/2002	IELTS_TOEFL	39	[127, 126, 129, 128, 125]	128	4	POHE- Quản trị lữ hành
63	11205205	17004256	Vũ Mai	Anh	13/08/2002	IELTS_TOEFL	39.5	[127, 128, 125, 129, 126]	128	2	POHE- Quản trị lữ hành
64	11205206	1017014	Ngô Hoàng Thùy	Linh	20/05/2002	IELTS_TOEFL	39.8	[129, 127, 126, 128, 125]	128	4	POHE- Quản trị lữ hành
65	11205283	1006658	Nguyễn Hoàng	Nam	19/04/2002	IELTS_TOEFL	39.6	[126, 128, 129, 125, 127]	128	2	POHE- Quản trị lữ hành
66	11205596	1001912	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	25/09/2002	IELTS_TOEFL	39.2	[127, 126, 128, 125, 129]	128	3	POHE- Quản trị lữ hành
67	11205628	1003475	Phan Diễm Phương	Quỳnh	27/09/2002	IELTS_TOEFL	39.05	[127, 129, 128, 125, 126]	128	3	POHE- Quản trị lữ hành
68	11205973	23000436	Vũ Ngọc Hạ	Vy	25/04/2002	HSG_THI	38.45	[128, 129, 127, 126, 125]	128	1	POHE- Quản trị lữ hành
69	11206023	18016750	Đào Đức	Hiếu	27/10/2002	IELTS_TOEFL	39.9	[127, 126, 128, 129, 125]	128	3	POHE- Quản trị lữ hành
70	11206429	1041485	Nguyễn Thu	Trang	29/06/2002	IELTS_TOEFL	39.05	[127, 126, 129, 128, 125]	128	4	POHE- Quản trị lữ hành
71	11206804	17006488	Nguyễn Tiến	Đông	26/03/2002	IELTS_TOEFL	39	[127, 126, 129, 128, 125]	128	4	POHE- Quản trị lữ hành
72	11206849	1001262	Đồng Gia	Hân	31/07/2002	IELTS_TOEFL	39.85	[127, 129, 126, 128, 125]	128	4	POHE- Quản trị lữ hành
73	11207065	1041433	Cẩn Minh	Hạnh	16/11/2002	IELTS_TOEFL	39.6	[127, 129, 128, 126, 125]	128	3	POHE- Quản trị lữ hành
74	11207133	25000529	Nguyễn Thảo	Vân	24/02/2002	IELTS_TOEFL	38.95	[127, 126, 129, 128, 125]	128	4	POHE- Quản trị lữ hành
75	11207208	1002902	Hồ Thùy	Dương	09/11/2002	IELTS_TOEFL	39.15	[127, 126, 129, 128, 125]	128	4	POHE- Quản trị lữ hành
76	11204350	1005326	Trần Tuấn	Hải	22/09/2002	IELTS_TOEFL	40.75	[127, 129, 126, 128, 125]	129	2	POHE- Quản trị khách sạn
77	11204355	3004463	Ngô Vân	Khánh	31/08/2002	IELTS_TOEFL	40.2	[129, 127, 126, 128, 125]	129	1	POHE- Quản trị khách sạn
78	11204488	1012669	Chu Thị Bằng	An	12/01/2002	HSG_CHUYEN	34.43	[127, 129, 126, 128, 125]	129	2	POHE- Quản trị khách sạn
79	11204787	23000379	Vũ Anh	Thư	17/02/2002	IELTS_TOEFL	40	[127, 126, 129, 128, 125]	129	3	POHE- Quản trị khách sạn
80	11205155	27003456	Lê Thị Kiều	Trang	30/04/2002	HSG_CHUYEN	34.52	[127, 129, 126, 128, 125]	129	2	POHE- Quản trị khách sạn
81	11205540	22000185	Trần Thị Phương	Linh	16/05/2002	IELTS_TOEFL	40	[127, 126, 129, 125, 128]	129	3	POHE- Quản trị khách sạn
82	11205877	1000326	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	03/02/2002	IELTS_TOEFL	41.1	[129, 128, 127, 126, 125]	129	1	POHE- Quản trị khách sạn
83	11206090	1006625	Nguyễn Trà	My	10/03/2002	IELTS_TOEFL	40.2	[127, 129, 128, 126, 125]	129	2	POHE- Quản trị khách sạn
84	11206227	1078957	Vũ Thảo	Nhi	19/12/2002	IELTS_TOEFL	40	[126, 129, 128, 125, 127]	129	2	POHE- Quản trị khách sạn
85	11206901	26000472	Tô Thị Hương	Nhài	13/03/2002	HSG_CHUYEN	35.5	[129, 127, 128, 126, 125]	129	1	POHE- Quản trị khách sạn
86	11207187	29024076	Lê Nguyễn Minh	Anh	14/07/2002	HSG_CHUYEN	34.6	[129, 127, 126, 125, 128]	129	1	POHE- Quản trị khách sạn
87	11207249	26001099	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	28/07/2002	HSG_THI	38.7	[127, 129, 126, 125, 128]	129	2	POHE- Quản trị khách sạn

TT	MSV	SBD	Họ và	Tên	Ngày sinh	Đối tượng	Điểm xét tuyển	Nguyện vọng [NV1, NV2, NV3. NV4, NV5]	Trúng tuyển	NV TT	Tên chuyên ngành/chuyên sâu trúng tuyển
88	11207350	1040642	Phạm Quỳnh	Anh	31/03/2002	HSG_CHUYEN	34.12	[129, 127, 126, 125, 128]	129	1	POHE- Quản trị khách sạn
89	11207385	3007585	Lê Vũ Quỳnh	Anh	05/06/2002	IELTS_TOEFL	40.55	[127, 129, 128, 126, 125]	129	2	POHE- Quản trị khách sạn
90	11204672	1002822	Lê Quỳnh	Chi	19/12/2002	IELTS_TOEFL	38.9	Không đăng ký	125	Trường xếp	POHE- Luật kinh doanh

DANH SÁCH SINH VIÊN TRÚNG TUYỂN CÁC CHUYÊN NGÀNH/CHUYÊN SÂU THUỘC NGÀNH KINH TẾ

(kèm theo Thông báo số: 1513/TB-ĐHKTQD ngày 11/9/2020)

TT	MSV	SBD	Họ và	Tên	Ngày sinh	Đối tượng	Điểm xét tuyển	Nguyện vọng [NV1, NV2, NV3]	Trúng tuyển	NV TT	Tên chuyên ngành/chuyên sâu trúng tuyển
1	11204107	TT-149	Phùng Tiến	Minh	22/03/2002	Tuyển thẳng	NA	[119, 111, 117]	119	1	Kinh tế học
2	11205636	1016361	Nguyễn Ngọc Minh	Khuê	28/09/2002	IELTS_TOEFL	41.95	[119, 111, 117]	119	1	Kinh tế học
3	11204556	1011327	Trương Như	Anh	29/12/2002	IELTS_TOEFL	41.3	[119, 117, 111]	119	1	Kinh tế học
4	11205125	25000138	Trần Lê Thu	Hà	14/10/2002	IELTS_TOEFL	41.15	[119, 117, 111]	119	1	Kinh tế học
5	11206830	1016918	Lê Nhật	Thăng	15/12/2002	IELTS_TOEFL	40.75	[119, 117, 111]	119	1	Kinh tế học
6	11205258	1008497	Ninh Bích	Hiền	24/06/2002	IELTS_TOEFL	40.7	[119, 117, 111]	119	1	Kinh tế học
7	11206574	1002236	Lương Minh	Phương	14/06/2002	IELTS_TOEFL	40.55	[119, 117, 111]	119	1	Kinh tế học
8	11204726	21011179	Bùi Quang	Chính	15/08/2002	IELTS_TOEFL	40.5	[119, 111, 117]	119	1	Kinh tế học
9	11207395	28018363	Hoàng Thu	Tuyết	05/10/2002	HSG_THI	40.3	[119, 117, 111]	119	1	Kinh tế học
10	11205812	28002355	Nguyễn Lê Diệu	Linh	11/12/2002	IELTS_TOEFL	40.25	[119, 117, 111]	119	1	Kinh tế học
11	11206083	3009466	Hoàng Ngọc	Minh	24/07/2002	IELTS_TOEFL	39.95	[119, 117, 111]	119	1	Kinh tế học
12	11207460	3004916	Lưu Phú	Vinh	29/12/2002	IELTS_TOEFL	39.2	[117, 119, 111]	119	2	Kinh tế học
13	11206137	3004594	Nguyễn Tùng	Minh	03/09/2002	HSG_CHUYEN	36.12	[119, 117, 111]	119	1	Kinh tế học
14	11206401	25000352	Bùi Thị	Nguyệt	21/08/2002	HSG_CHUYEN	36.07	[119, 117, 111]	119	1	Kinh tế học
15	11205606	1016312	Nguyễn Nam	Khánh	18/06/2002	HSG_CHUYEN	35.87	[119, 117, 111]	119	1	Kinh tế học
16	11206941	1043412	Nguyễn Hương	Thảo	18/09/2002	HSG_CHUYEN	35.68	[119, 117, 111]	119	1	Kinh tế học
17	11205228	19000106	Nguyễn Thị	Hạnh	09/03/2002	HSG_CHUYEN	35.35	[119, 111, 117]	119	1	Kinh tế học
18	11207120	19000342	Nguyễn Thị Tiên	Tiên	07/02/2002	HSG_CHUYEN	35.31	[117, 119, 111]	119	2	Kinh tế học
19	11205371	27003165	Vũ Thái	Học	04/07/2002	HSG_CHUYEN	35.31	[119, 117, 111]	119	1	Kinh tế học
20	11207375	1009888	Nguyễn Lâm	Tùng	22/11/2002	IELTS_TOEFL	39.2	[117, 111, 119]	111	2	Kinh tế và Quản lý đô thị
21	11204742	24000047	Phạm Sỹ	Cương	27/01/2002	HSG_CHUYEN	35.28	[117, 111, 119]	111	2	Kinh tế và Quản lý đô thị
22	11205477	1015751	Nguyễn Lê Gia	Huy	20/08/2002	IELTS_TOEFL	40.3	Không đăng ký	111	Trường xếp	Kinh tế và Quản lý đô thị
23	11205592	1009493	Lê Bá Ngọc	Khánh	17/01/2002	IELTS_TOEFL	39.75	Không đăng ký	111	Trường xếp	Kinh tế và Quản lý đô thị
24	11206207	1006630	Phạm Hà	My	26/08/2002	IELTS_TOEFL	41.1	Không đăng ký	111	Trường xếp	Kinh tế và Quản lý đô thị
25	11206308	12003713	Phạm Trọng	Nghĩa	31/07/2002	IELTS_TOEFL	40.5	Không đăng ký	111	Trường xếp	Kinh tế và Quản lý đô thị
26	11206505	1016690	Nguyễn Đức Hà	Phan	02/06/2002	IELTS_TOEFL	40.35	Không đăng ký	111	Trường xếp	Kinh tế và Quản lý đô thị
27	11204426	21008970	Nguyễn Quỳnh	Anh	12/06/2002	HSG_CHUYEN	35.43	Không đăng ký	111	Trường xếp	Kinh tế và Quản lý đô thị

TT	MSV	SBD	Họ và	Tên	Ngày sinh	Đối tượng	Điểm xét tuyển	Nguyện vọng [NV1, NV2, NV3]	Trúng tuyển	NV TT	Tên chuyên ngành/chuyên sâu trúng tuyển
28	11204566	1040684	Vũ Hoàng	Anh	07/06/2002	HSG_CHUYEN	35.31	Không đăng ký	111	Trường xếp	Kinh tế và Quản lý đô thị
29	11204609	21009020	Nguyễn Thế	Bảo	13/08/2002	IELTS_TOEFL	40.35	Không đăng ký	111	Trường xếp	Kinh tế và Quản lý đô thị
30	11205104	5000101	Nguyễn Thị Thu	Hà	03/11/2002	HSG_CHUYEN	35.4	Không đăng ký	111	Trường xếp	Kinh tế và Quản lý đô thị
31	11205262	22000108	Trần Thanh	Hiền	21/11/2002	HSG_CHUYEN	35.73	Không đăng ký	111	Trường xếp	Kinh tế và Quản lý đô thị
32	11205286	1015231	Hoàng Xuân Trung	Hiếu	09/04/2002	IELTS_TOEFL	39.5	Không đăng ký	111	Trường xếp	Kinh tế và Quản lý đô thị
33	11207541	1012987	Nguyễn Phương	Anh	24/11/2002	IELTS_TOEFL	39.65	Không đăng ký	111	Trường xếp	Kinh tế và Quản lý đô thị
34	11205164	5000112	Cao Diễm	Hằng	03/10/2002	IELTS_TOEFL	40.65	[117, 111, 119]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
35	11207394	24002741	Đinh Thị Ánh	Tuyết	31/03/2002	HSG_THI	40.1	[117, 119, 111]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
36	11205675	1042573	Nguyễn Hoàng Thanh	Lâm	03/09/2002	HSG_THI	40	[117, 119, 111]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
37	11205993	3017094	Vũ Ngọc	Ly	09/03/2002	HSG_THI	39.95	[117, 111, 119]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
38	11204403	1012971	Nguyễn Ngọc	Anh	30/12/2002	IELTS_TOEFL	39.95	[117, 111, 119]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
39	11204528	1040666	Trần Phương	Anh	23/12/2002	IELTS_TOEFL	39.9	[117, 111, 119]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
40	11205611	17006713	Nguyễn Vân	Khánh	04/03/2002	IELTS_TOEFL	39.75	[117, 119, 111]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
41	11205026	3006511	Nguyễn Linh	Giang	10/12/2002	IELTS_TOEFL	39.6	[117, 111, 119]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
42	11206778	21009552	Hoàng Thái	Sơn	06/04/2002	IELTS_TOEFL	39.5	[117, 119, 111]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
43	11205984	29023488	Nguyễn Thảo	Ly	18/05/2002	IELTS_TOEFL	39.4	[117, 111, 119]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
44	11206839	23000369	Vũ Nguyễn Đức	Thắng	09/01/2002	IELTS_TOEFL	39.3	[117, 111, 119]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
45	11207259	8004381	Nông Thu	Trang	24/10/2002	IELTS_TOEFL	39.25	[117, 111, 119]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
46	11204268	9000147	Đinh Tú	Anh	25/12/2002	HSG_CHUYEN	36.12	[117, 119, 111]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
47	11205337	24000105	Nguyễn Thu	Hoài	30/06/2002	HSG_CHUYEN	35.84	[117, 119, 111]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
48	11205243	9000240	Hoàng Thu	Hiền	13/04/2002	HSG_CHUYEN	35.78	[117, 119, 111]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
49	11204415	18016584	Nguyễn Phương	Anh	14/02/2002	HSG_CHUYEN	35.74	[117, 111, 119]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
50	11205370	26000254	Vũ Việt	Hoàng	19/01/2002	HSG_CHUYEN	35.68	[117, 111, 119]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
51	11204428	27003013	Nguyễn Quỳnh	Anh	19/07/2002	HSG_CHUYEN	35.45	[117, 119, 111]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
52	11206638	26000517	Trần Thị Minh	Phương	15/06/2002	HSG_CHUYEN	35.44	[117, 111, 119]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
53	11204577	29026846	Bùi Thị Ngọc	Ánh	29/09/2002	HSG_CHUYEN	35.36	[117, 111, 119]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
54	11206943	29024742	Nguyễn Mai	Thảo	03/03/2002	HSG_CHUYEN	35.34	[117, 111, 119]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
55	11204542	21009002	Trần Thị Phương	Anh	16/06/2002	HSG_CHUYEN	35.33	[117, 119, 111]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
56	11205360	08004113	Nguyễn Việt	Hoàng	25/10/2002	HSG_CHUYEN	35.38	[119, 117, 111]	117	1	Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực